

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014**

---

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Mẫu số B 01 - DN

| TÀI SẢN                                                    | MS         | TM         | 31/12/2014<br>VND        | 01/01/2014<br>VND        |
|------------------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>1.267.594.827.857</b> | <b>994.093.205.522</b>   |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>153.833.947.963</b>   | <b>238.042.852.242</b>   |
| 1. Tiền                                                    | 111        |            | 153.833.947.963          | 238.042.852.242          |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> |            | <b>-</b>                 | <b>5.123.896.000</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                         | 121        |            | -                        | 5.123.896.000            |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |            | <b>933.196.083.687</b>   | <b>651.037.251.242</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                     | 131        |            | 919.281.891.730          | 647.358.919.339          |
| 2. Trả trước cho người bán                                 | 132        |            | 12.228.404.568           | 9.261.690.761            |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng        | 134        |            | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                                 | 135        | 5.2        | 5.346.620.835            | 1.020.000.000            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 139        |            | (3.660.833.446)          | (6.603.358.858)          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> |            | <b>87.471.769.276</b>    | <b>72.705.145.328</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        | 5.3        | 87.471.769.276           | 72.705.145.328           |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |            | <b>93.093.026.931</b>    | <b>27.184.060.710</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 5.4        | 2.349.311.140            | 1.150.022.094            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        | 5.5        | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                | 154        |            | 226.935.915              | 548.745.556              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 158        | 5.6        | 90.516.779.876           | 25.485.293.060           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                 | <b>200</b> |            | <b>803.531.541.233</b>   | <b>446.221.237.495</b>   |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |            | <b>375.107.035.801</b>   | <b>212.890.713.439</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.7        | 108.007.841.834          | 83.151.912.490           |
| - Nguyên giá                                               | 222        |            | 190.173.636.397          | 149.248.135.496          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |            | (82.165.794.563)         | (66.096.223.006)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                          | 224        | 5.8        | 184.793.418.040          | 67.688.251.644           |
| - Nguyên giá                                               | 225        |            | 219.560.019.724          | 86.281.180.077           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 226        |            | (34.766.601.684)         | (18.592.928.433)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 5.9        | 67.292.809.082           | 23.817.052.104           |
| - Nguyên giá                                               | 228        |            | 70.795.682.466           | 26.191.108.247           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |            | (3.502.873.384)          | (2.374.056.143)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 230        | 5.10       | 15.012.966.845           | 38.233.497.201           |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |            | <b>417.543.971.752</b>   | <b>229.163.321.752</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                  | 251        | 5.11       | 92.956.681.752           | 92.956.681.752           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                 | 252        | 5.12       | 211.495.650.000          | 127.875.000.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                     | 258        | 5.13       | 113.091.640.000          | 8.331.640.000            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |            | <b>10.880.533.680</b>    | <b>4.167.202.304</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 5.14       | 7.306.977.000            | 2.453.645.624            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                    | 268        | 5.15       | 3.573.556.680            | 1.713.556.680            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                   | <b>270</b> |            | <b>2.071.126.369.090</b> | <b>1.440.314.443.017</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
0

| NGUỒN VỐN                                           | MS         | TM          | 31/12/2014               | 01/01/2014               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)            | <b>300</b> |             | <b>1.409.204.957.975</b> | <b>851.467.140.290</b>   |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.088.038.934.671</b> | <b>811.207.494.783</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 5.16        | 187.860.165.906          | 133.522.660.672          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 579.527.647.646          | 384.686.974.724          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 55.657.707.674           | 44.288.440.663           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 5.17        | 51.156.238.588           | 47.556.853.828           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 1.803.475.422            | 8.690.182.915            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 5.18        | 203.813.586.758          | 171.510.214.484          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.19        | 97.941.900               | 332.404.288              |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 321        |             | 8.122.170.777            | 20.619.763.209           |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>321.166.023.304</b>   | <b>40.259.645.507</b>    |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 5.20        | 321.166.023.304          | 40.259.645.507           |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)         | <b>400</b> |             | <b>661.921.411.115</b>   | <b>588.847.302.727</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>5.21</b> | <b>661.921.411.115</b>   | <b>588.847.302.727</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 457.228.540.000          | 397.591.180.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 34.538.983.821           | 34.538.983.821           |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 39.176.162.869           | 35.157.778.716           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 13.488.079.435           | 11.478.889.358           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 117.489.644.990          | 110.080.470.832          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400 + 439) | <b>440</b> |             | <b>2.071.126.369.090</b> | <b>1.440.314.443.017</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu             | TM | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------|----|------------|------------|
|                      |    | USD        | USD        |
| 5. Ngoại tệ các loại |    | 4.931,22   | 80.396,75  |

Ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Kiệt Khoa



# **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Chi tiêu                                                                     | Mã số | TM   | Quý này         |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                              |       |      | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | 5.22 | 682.223.233.582 | 488.889.318.896 | 1.206.122.142.111                  | 1.103.888.856.076 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02    |      | 0               |                 | 0                                  | 0                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)             | 10    |      | 682.223.233.582 | 488.889.318.896 | 1.206.122.142.111                  | 1.103.888.856.076 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11    | 5.23 | 565.295.309.805 | 412.817.930.393 | 988.353.354.833                    | 957.601.919.113   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)               | 20    |      | 116.927.923.777 | 76.071.388.503  | 217.768.787.278                    | 146.286.936.963   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21    | 5.24 | 782.846.597     | 543.355.256     | 8.442.296.709                      | 10.666.170.973    |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                                               | 22    | 5.24 | 13.208.836.037  | 4.027.264.187   | 30.341.808.026                     | 19.261.902.581    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                    | 23    |      | 12.254.135.418  | 3.741.278.595   | 28.212.314.837                     | 17.951.744.683    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 24    |      | 2.265.802.082   | 3.079.713.479   | 7.207.894.957                      | 8.201.804.551     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 25    |      | 14.691.967.753  | 10.367.530.398  | 48.490.245.392                     | 32.838.844.621    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |      | 87.544.164.502  | 59.140.235.695  | 140.171.135.612                    | 96.650.556.183    |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31    | 5.25 | 64.291.012.382  | 3.320.646.290   | 133.887.114.673                    | 25.833.415.519    |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32    | 5.25 | 63.278.024.446  | 1.506.780.093   | 133.921.387.746                    | 23.332.891.205    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                            | 40    |      | 1.012.987.936   | 1.813.866.197   | (34.273.073)                       | 2.500.524.314     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |      | 88.557.152.438  | 60.954.101.892  | 140.136.862.539                    | 99.151.080.497    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51    | 5.26 | 19.551.942.688  | 15.241.524.422  | 29.719.828.000                     | 22.474.609.931    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                              | 60    |      | 69.005.209.750  | 45.712.577.470  | 110.417.034.539                    | 76.676.470.566    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                             | 70    |      | 1.611           | 2.743           | 2.578                              | 3.517             |

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lưu Thị Thanh Huyền

Trương Tuấn Tú

TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Việt Khoa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03 - DN

| CHỈ TIÊU                                                                        | MS       | TM       | Kỳ hoạt động từ<br>01/01/2014 đến<br>31/12/2014 | Kỳ hoạt động từ<br>01/01/2013 đến<br>31/12/2013 |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                                                                 |          |          | VND                                             | VND                                             |
|                                                                                 |          |          | 4                                               | 5                                               |
| <b>I</b>                                                                        | <b>2</b> | <b>3</b> |                                                 |                                                 |
| <b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |          |          |                                                 |                                                 |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                  | 01       |          | 140.136.862.539                                 | 99.151.080.497                                  |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                              |          |          |                                                 |                                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02       |          | 40.328.992.887                                  | 29.003.062.735                                  |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03       |          | (2.942.525.412)                                 | 575.851.493                                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04       |          | 1.136.662.438                                   | 651.132.107                                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05       |          | (7.585.316.978)                                 | (12.947.719.980)                                |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06       |          | 28.212.314.837                                  | 17.951.744.683                                  |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>         | 08       |          | 199.286.990.311                                 | 134.385.151.535                                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09       |          | (345.785.984.208)                               | (322.642.914.945)                               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10       |          | (14.766.623.948)                                | 71.619.977.877                                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp) | 11       |          | 253.316.219.332                                 | 256.358.735.364                                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12       |          | (6.052.620.422)                                 | (1.947.623.547)                                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13       |          | (28.212.314.837)                                | (17.951.744.683)                                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14       |          | (50.101.940.622)                                | (22.013.996.812)                                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15       |          | 126.418.664                                     | 41.780.000                                      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16       |          | (29.225.182.770)                                | (4.242.320.152)                                 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                            | 20       |          | (21.415.038.500)                                | 93.607.044.637                                  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |          |          |                                                 |                                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 21       |          | (202.719.191.484)                               | (59.560.296.932)                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 22       |          | 133.642.476.009                                 | 25.776.664.080                                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23       |          |                                                 | (14.154.882.000)                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24       |          | 5.123.896.000                                   | 9.030.986.000                                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25       |          | (218.380.650.000)                               | (67.820.865.544)                                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26       |          | 30.000.000.000                                  | 6.065.000.000                                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27       |          | 7.449.678.512                                   | 10.503.947.105                                  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                | 30       |          | (244.883.790.963)                               | (90.159.447.291)                                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |          |          |                                                 |                                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  | 31       |          | 19.879.550.000                                  | 200.974.073.500                                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                         | 33       |          | 666.307.609.023                                 | 384.688.868.836                                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                      | 34       |          | (418.959.710.789)                               | (349.585.734.763)                               |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                               | 35       |          | (45.382.854.850)                                | (22.606.656.012)                                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36       |          | (39.754.668.200)                                | (15.649.608.100)                                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

|                                                                |        |                  |                 |
|----------------------------------------------------------------|--------|------------------|-----------------|
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>            | 40     | 182.089.925.184  | 197.820.943.461 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>          | 50     | (84.208.904.279) | 201.268.540.807 |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>                         | 60     | 238.042.852.242  | 37.271.670.661  |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | 61     |                  | (497.359.226)   |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>        | 70 5.1 | 153.833.947.963  | 238.042.852.242 |

Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Ngày 25 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
S. Phạm Việt Khỏe



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm **FECON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27 tháng 06 năm 2014, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 457.228.540.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

Tổng số công ty con : 04 công ty;

Công ty liên kết: 02 công ty

Số công ty con hợp nhất: 04 công ty

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

#### **4. Nhân viên**

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 721 người



## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

| Thời gian quá hạn             | Mức trích lập dự phòng |
|-------------------------------|------------------------|
| Trên 06 tháng đến dưới 01 năm | 30%                    |
| Từ 01 năm đến dưới 02 năm     | 50%                    |
| Từ 02 năm đến dưới 03 năm     | 70%                    |
| Trên 03 năm                   | 100%                   |

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

#### Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

|                           |             |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị          | 04 - 08 năm |
| Dụng cụ, thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định khác      | 04 - 07 năm |



Quyền sử dụng đất, nhà

25 - 48 năm

Phần mềm máy tính

03 – 05 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tổn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp} \\ \text{thực tế của} \\ \text{các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Tại thời điểm 31/12/2014, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng**

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.



## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## **12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản



## **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thì công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>Tại 31/12/2014</b>  | <b>Tại 01/01/2014</b>  |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                   | 28.693.121.016         | 39.950.420.216         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 114.446.667.966        | 198.092.432.026        |
| Các khoản tương đương tiền | 10.694.158.981         | -                      |
| <b>Tổng</b>                | <b>153.833.947.963</b> | <b>238.042.852.242</b> |

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                               | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn                | 513.086.815           | -                     |
| Công ty Cổ phần FECON Holdings                | -                     | 1.000.000.000         |
| Đặt cọc dự thầu                               | 151.000.000           |                       |
| Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt | 4.415.833.610         |                       |
| Phải thu khác                                 | 266.700.410           | 20.000.000            |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>5.346.620.835</b>  | <b>1.020.000.000</b>  |

**5.3 Hàng tồn kho**

|                                      | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 9.016.800.098         | 9.451.286.106         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 78.454.969.178        | 63.253.859.222        |
| Hàng hoá                             | -                     | -                     |
| <b>Tổng</b>                          | <b>87.471.769.276</b> | <b>72.705.145.328</b> |

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                            | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công cụ, dụng cụ, thiết bị | 233.098.425           | 332.515.376           |
| Chi phí quảng cáo          | 43.355.612            | 99.900.000            |
| Chi phí bảo hiểm           | 270.714.868           | 176.154.010           |
| Sửa chữa văn phòng         | 0                     | 50.481.025            |
| Chi phí mua phần mềm       | 80.458.333            | 44.458.333            |
| Chi phí bảo hộ             | 792.008.167           | 81.593.283            |
| Chi phí thuê văn phòng     | 391.562.909           | 247.338.000           |
| Chi phí đăng tuyển dụng    | 3.547.500             |                       |
| Chi phí khác               | 534.565.326           | 117.582.067           |
| <b>Tổng</b>                | <b>2.349.311.140</b>  | <b>1.150.022.094</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

|                                        | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế giá trị gia tăng hàng NK nộp thừa | 161.353.703           | -                     |
| Thuế nhập khẩu đã nộp                  | 57.926.162            |                       |
| Bảo hiểm xã hội thừa                   | 7.626.050             |                       |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa         | -                     | 548.745.556           |
| <b>Tổng</b>                            | <b>226.905.915</b>    | <b>548.745.556</b>    |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>           |                       |                       |
|                                        | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|                                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tạm ứng                                | 90.514.779.876        | 25.483.293.060        |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn                | 2.000.000             | 2.000.000             |
| <b>Tổng</b>                            | <b>90.516.779.876</b> | <b>25.485.293.060</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                              |                       |                 |
| Số dư tại 01/01/2014          | 2.636.995.426             | 127.088.944.040      | 13.235.132.270                     | 383.755.818                  | 5.903.307.942         | 149.248.135.496 |
| Tăng trong kỳ                 | -                         | 172.091.078.848      | 4.933.718.791                      | 177.273.477                  | 4.319.418.166         | 181.521.489.282 |
| Mua trong kỳ                  | -                         | 172.091.078.848      | 4.882.352.796                      | 177.273.477                  | 4.319.418.166         | 181.470.123.287 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                         | -                    | 51.365.995                         | -                            | -                     | 51.365.995      |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | 140.595.988.381      | -                                  | -                            | -                     | 140.595.988.381 |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 140.595.988.381      | -                                  | -                            | -                     | 140.595.988.381 |
| Số dư tại 31/12/2014          | 2.636.995.426             | 158.584.034.507      | 18.168.851.061                     | 561.029.295                  | 10.222.726.108        | 190.173.636.397 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                              |                       |                 |
| Số dư tại 01/01/2014          | 615.298.936               | 57.276.284.467       | 6.647.849.939                      | 277.449.294                  | 1.279.340.370         | 66.096.223.006  |
| Tăng trong kỳ                 | 263.699.544               | 18.772.972.778       | 2.652.256.087                      | 61.939.065                   | 1.275.634.921         | 23.026.502.395  |
| Khấu hao trong kỳ             | 263.699.544               | 18.772.972.778       | 2.652.256.087                      | 61.939.065                   | 1.275.634.921         | 23.026.502.395  |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | 6.956.930.838        | -                                  | -                            | -                     | 6.956.930.838   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 6.956.930.838        | -                                  | -                            | -                     | 6.956.930.838   |
| Số dư tại 31/12/2014          | 878.998.480               | 69.092.326.407       | 9.300.106.026                      | 339.388.359                  | 2.554.975.291         | 82.165.794.563  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                              |                       |                 |
| Tại 01/01/2014                | 2.021.696.490             | 69.812.659.573       | 6.587.282.331                      | 106.306.524                  | 4.623.967.572         | 83.151.912.490  |
| Tại 31/12/2014                | 1.757.996.946             | 89.491.708.100       | 8.868.745.035                      | 221.640.936                  | 7.667.750.817         | 108.007.841.834 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

|                               | <b>Máy móc, thiết bị</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                        |
| Số dư tại 01/01/2014          | 86.281.180.077           | 86.281.180.077         |
| Tăng trong kỳ                 | 133.278.839.647          | 133.278.839.647        |
| Thuê tài chính trong kỳ       | 133.278.839.647          | 133.278.839.647        |
| Giảm trong kỳ                 | -                        | -                      |
| Số dư tại 31/12/2014          | <u>219.560.019.724</u>   | <u>219.560.019.724</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                        |
| Số dư tại 01/01/2014          | 18.592.928.433           | 18.592.928.433         |
| Tăng trong kỳ                 | 16.173.673.251           | 16.173.673.251         |
| Khấu hao trong kỳ             | 16.173.673.251           | 16.173.673.251         |
| Giảm trong kỳ                 | -                        | -                      |
| Số dư tại 31/12/2014          | <u>34.766.601.684</u>    | <u>34.766.601.684</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                        |
| Tại 01/01/2014                | <u>67.688.251.644</u>    | <u>67.688.251.644</u>  |
| Tại 31/12/2014                | <u>184.793.418.040</u>   | <u>184.793.418.040</u> |

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền sử dụng<br/>đất, nhà</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính</b> | <b>TSCĐ vô hình<br/>khác</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                   |                                 |                              |                       |
| Số dư tại 01/01/2014          | 25.416.017.500                    | 259.362.990                     | 515.727.757                  | 26.191.108.247        |
| Tăng trong kỳ                 | 44.329.574.219                    | 275.000.000                     | -                            | 44.604.574.219        |
| Mua trong kỳ                  | -                                 | -                               | -                            | -                     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 44.329.574.219                    | 275.000.000                     | -                            | 44.604.574.219        |
| Giảm trong kỳ                 | -                                 | -                               | -                            | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                 | -                               | -                            | -                     |
| Số dư tại 31/12/2014          | <u>69.745.591.719</u>             | <u>534.362.990</u>              | <u>515.727.757</u>           | <u>70.795.682.466</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                   |                                 |                              |                       |
| Số dư tại 01/01/2014          | 1.933.066.310                     | 174.871.125                     | 266.118.708                  | 2.374.056.143         |
| Tăng trong kỳ                 | 996.779.271                       | 96.745.466                      | 35.292.504                   | 1.128.817.241         |
| Khấu hao trong kỳ             | 996.779.271                       | 96.745.466                      | 35.292.504                   | 1.128.817.241         |
| Giảm trong kỳ                 | -                                 | -                               | -                            | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                 | -                               | -                            | -                     |
| Số dư tại 31/12/2014          | <u>2.929.845.581</u>              | <u>271.616.591</u>              | <u>301.411.212</u>           | <u>3.502.873.384</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                   |                                 |                              |                       |
| Tại 01/01/2014                | <u>23.482.951.190</u>             | <u>84.491.865</u>               | <u>249.609.049</u>           | <u>23.817.052.104</u> |
| Tại 31/12/2014                | <u>66.815.746.138</u>             | <u>262.746.399</u>              | <u>214.316.545</u>           | <u>67.292.809.082</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | <b>Tại 31/12/2014</b><br><b>VND</b> | <b>Tại 01/01/2014</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí gia công máy thi công cọc cát | -                                   | 88.658.339                          |
| Chi phí đầu tư sàn Mipec Tây Sơn      | -                                   | 38.144.838.862                      |
| Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP | 15.012.966.845                      | -                                   |
| <b>Tổng</b>                           | <b>15.012.966.845</b>               | <b>38.233.497.201</b>               |

**5.11 Đầu tư vào Công ty con**

|                                                         | <b>Tại 31/12/2014</b> |                       | <b>Tại 01/01/2014</b> |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | <b>Số lượng (CP)</b>  | <b>Giá trị (VND)</b>  | <b>Số lượng (CP)</b>  | <b>Giá trị (VND)</b>  |
| Viện Nền móng và Công trình ngầm                        | 2.600.000             | 26.000.000.000        | 2.600.000             | 26.000.000.000        |
| Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour | 5.296.262             | 52.962.617.750        | 5.296.262             | 52.962.617.750        |
| Công ty Cổ phần FECON MILTEC                            | 1.049.406             | 10.494.064.002        | 1.049.406             | 10.494.064.002        |
| Trường THPT Ý Yên                                       | 350.000               | 3.500.000.000         | 350.000               | 3.500.000.000         |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>9.295.668</b>      | <b>92.956.681.752</b> | <b>9.295.668</b>      | <b>92.956.681.752</b> |

**5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                                        | <b>Tại 31/12/2014</b> |                        | <b>Tại 01/01/2014</b> |                        |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                        | <b>Số lượng (CP)</b>  | <b>Giá trị (VND)</b>   | <b>Số lượng (CP)</b>  | <b>Giá trị (VND)</b>   |
| Công ty Cổ phần khoáng sản FECON                       | 14.760.000            | 148.542.000.000        | 9.750.000             | 97.875.000.000         |
| Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP | 3.220.300             | 62.953.650.000         |                       |                        |
| Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn                         | 0                     | 0                      | 3.000.000             | 30.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>17.980.300</b>     | <b>211.495.650.000</b> | <b>12.750.000</b>     | <b>127.875.000.000</b> |

**5.13 Đầu tư dài hạn khác**

|                                                | <b>Tại 31/12/2014</b><br><b>VND</b> | <b>Tại 01/01/2014</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 7.000.000.000                       | 7.000.000.000                       |
| Công ty CP khoáng sản Hải Đăng                 | 1.331.640.000                       | 1.331.640.000                       |
| Tổng công ty xây dựng công trình giao thông I  | 70.000.000.000                      | -                                   |
| Công ty cổ phần hạ tầng FCC                    | 34.760.000.000                      |                                     |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>113.091.640.000</b>              | <b>8.331.640.000</b>                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.14 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công cụ, dụng cụ, thiết bị     | 5.986.495.460         | 1.957.250.457         |
| Chi phí Quảng cáo, bảo hiểm    | 137.083.333           | 364.174.613           |
| Chi phí sửa chữa văn phòng     | 938.074.754           | 132.220.554           |
| Chi phí sử dụng phần mềm       | 116.633.333           |                       |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 128.690.120           |                       |
| <b>Tổng</b>                    | <b>7.306.977.000</b>  | <b>2.453.645.624</b>  |

**5.15 Tài sản dài hạn khác**

|                                                                                                       | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB                                   | 1.713.556.680         | 1.713.556.680         |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.860.000.000         |                       |
| <b>Tổng</b>                                                                                           | <b>3.573.556.680</b>  | <b>1.713.556.680</b>  |

**5.16 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                            | <b>Tại 31/12/2014</b>  | <b>Tại 01/01/2014</b>  |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô               | 121.070.567.392        | 67.500.000.000         |
| - Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm             | 62.612.348.514         | 66.022.660.672         |
| - Ngân hàng TMCP đại chúng VN-CN Thái Bình | 4.177.250.000          | -                      |
| <b>Tổng</b>                                | <b>187.860.165.906</b> | <b>133.522.660.672</b> |

**5.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế giá trị gia tăng      | 26.949.417.254        | 5.350.972.009         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.869.685.373        | 42.194.377.619        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 337.135.961           | 11.504.200            |
| <b>Tổng</b>                | <b>51.156.238.588</b> | <b>47.556.853.828</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.18 Chi phí phải trả**

|                          | <b>Tại 31/12/2014</b>  | <b>Tại 01/01/2014</b>  |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Trích chi phí công trình | 203.813.586.758        | 171.510.214.484        |
| <b>Tổng</b>              | <b>203.813.586.758</b> | <b>171.510.214.484</b> |

**5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                   | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>01/01/2014</b>  |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>         |
| Kinh phí công đoàn                | 93.492.100            | 49.471.905         |
| Bảo hiểm xã hội                   | -                     | 2.777.383          |
| Bảo hiểm y tế                     | -                     | -                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | -                     | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.449.800             | 280.155.000        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>97.941.900</b>     | <b>332.404.288</b> |

**5.20 Vay và nợ dài hạn**

|                                                                           | <b>Tại 31/12/2014</b>  | <b>01/01/2014</b>     |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                        | <b>201.303.647.000</b> | <b>8.293.254.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm                       | 3.265.625.000          | 4.750.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long                       | 2.453.022.000          | 3.543.254.000         |
| Trái phiếu phát hành                                                      | 195.585.000.000        | -                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                                         | <b>119.862.376.304</b> | <b>31.966.391.507</b> |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 45.421.234.694         | 30.200.269.869        |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease                         | 388.639.610            | 1.766.121.638         |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam | 74.052.502.000         |                       |
| <b>Tổng</b>                                                               | <b>321.166.023.304</b> | <b>40.259.645.507</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 5.21 Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                   |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2013</b> | <b>138.051.620.000</b>       | <b>35.604.060.321</b>   | <b>17.479.821.137</b>    | <b>8.739.910.569</b>      | <b>157.111.419.066</b>               | <b>356.986.831.093</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>       | <b>259.539.560.000</b>       | <b>2.176.523.500</b>    | <b>17.677.957.579</b>    | <b>8.838.978.789</b>      | <b>76.676.470.566</b>                | <b>364.909.490.434</b> |
| Phân phối lợi nhuận         | -                            | -                       | 17.677.957.579           | 8.838.978.789             | -                                    | 26.516.936.368         |
| Lợi nhuận sau thuế          | -                            | -                       | -                        | -                         | 76.676.470.566                       | 76.676.470.566         |
| Tăng vốn - Lợi nhuận        | 60.742.010.000               | -                       | -                        | -                         | -                                    | 60.742.010.000         |
| Tăng vốn                    | 198.797.550.000              | 2.176.523.500           | -                        | -                         | -                                    | 200.974.073.500        |
| <b>Giảm trong năm</b>       | <b>-</b>                     | <b>3.241.600.000</b>    | <b>-</b>                 | <b>6.100.000.000</b>      | <b>123.707.418.800</b>               | <b>133.049.018.800</b> |
| Phân phối lợi nhuận         | -                            | -                       | -                        | -                         | 44.194.893.945                       | 44.194.893.945         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu   | -                            | -                       | -                        | -                         | 60.742.010.000                       | 60.742.010.000         |
| Chia cổ tức                 | -                            | -                       | -                        | -                         | 15.929.763.100                       | 15.929.763.100         |
| Giảm khác                   | -                            | 3.241.600.000           | -                        | 6.100.000.000             | 2.140.110.729                        | 11.481.710.729         |
| Thù lao HĐQT và BKS         | -                            | -                       | -                        | -                         | 700.641.026                          | 700.641.026            |
| <b>Số dư tại 31/12/2013</b> | <b>397.591.180.000</b>       | <b>34.538.983.821</b>   | <b>35.157.778.716</b>    | <b>11.478.889.358</b>     | <b>110.080.470.832</b>               | <b>588.847.302.727</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2014</b> | <b>397.591.180.000</b>       | <b>34.538.983.821</b>   | <b>35.157.778.716</b>    | <b>11.478.889.358</b>     | <b>110.080.470.832</b>               | <b>588.847.302.727</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>        | <b>59.637.360.000</b>        | <b>-</b>                | <b>4.018.384.153</b>     | <b>2.009.190.077</b>      | <b>110.417.034.539</b>               | <b>176.081.968.769</b> |
| Phân phối lợi nhuận         | -                            | -                       | 4.018.384.153            | 2.009.190.077             | -                                    | 6.027.574.230          |
| Lợi nhuận sau thuế          | -                            | -                       | -                        | -                         | 110.417.034.539                      | 110.417.034.539        |
| Tăng vốn - Lợi nhuận        | -                            | -                       | -                        | -                         | -                                    | -                      |
| Tăng vốn                    | 59.637.360.000               | -                       | -                        | -                         | -                                    | 59.637.360.000         |
| Đánh giá lại tỷ giá         | -                            | -                       | -                        | -                         | -                                    | -                      |





**5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2014<br>đến 31/12/2014<br>VND | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2013<br>đến 31/12/2013<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                                        |                                                        |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 397.591.180.000                                        | 138.051.620.000                                        |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | 59.637.360.000                                         | 259.539.560.000                                        |
| Vốn góp giảm trong kỳ            |                                                        |                                                        |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 457.228.540.000                                        | 397.591.180.000                                        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>89.562.882.384</b>                                  | <b>120.866.667.045</b>                                 |

**c. Cổ phiếu**

|                                                       | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2014<br>đến 31/12/2014<br>VND | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2013<br>đến 31/12/2013<br>VND |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>            | <b>45.722.854</b>                                      | <b>39.759.118</b>                                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>                       | <b>45.722.854</b>                                      | <b>39.759.118</b>                                      |
| Cổ phiếu phổ thông                                    | 45.722.854                                             | 39.759.118                                             |
| Cổ phiếu ưu đãi                                       | -                                                      | -                                                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                | <b>45.722.854</b>                                      | <b>39.759.118</b>                                      |
| Cổ phiếu phổ thông                                    | 45.722.854                                             | 39.759.118                                             |
| Cổ phiếu ưu đãi                                       | -                                                      | -                                                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu |                                                        |                                                        |

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

|                        | Tại 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 39.176.162.869        | 35.157.778.716        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 13.488.079.435        | 11.478.889.358        |
| <b>Tổng</b>            | <b>52.664.242.304</b> | <b>46.636.668.074</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.22 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2014<br>đến 31/12/2014<br>VND | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2013<br>đến 31/12/2013<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Doanh thu của hàng hóa đã bán | 78.854.576.475                                         | 186.030.608.660                                        |
| Doanh thu xây dựng            | 1.124.816.454.116                                      | 914.960.992.513                                        |
| Doanh thu dịch vụ khác        | 2.451.111.520                                          | 2.897.254.903                                          |
| <b>Tổng</b>                   | <b>1.206.122.142.111</b>                               | <b>1.103.888.856.076</b>                               |

**5.23 Giá vốn hàng bán**

|                             | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2014<br>đến 31/12/2014<br>VND | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2013<br>đến 31/12/2013<br>VND |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 77.957.673.213                                         | 125.659.708.604                                        |
| Giá vốn xây dựng            | 908.435.765.442                                        | 828.516.923.773                                        |
| Giá vốn dịch vụ khác        | 1.959.916.178                                          | 3.425.286.736                                          |
| <b>Tổng</b>                 | <b>988.353.354.833</b>                                 | <b>957.601.919.113</b>                                 |

**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2014<br>đến 31/12/2014<br>VND | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2013<br>đến 31/12/2013<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 970.894.512                                            | 755.285.864                                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 6.478.784.000                                          | 9.750.000.000                                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   |                                                        | 166.753.571                                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 992.618.192                                            | -                                                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 5                                                      | -                                                      |
| <b>Tổng</b>                          | <b>8.442.296.709</b>                                   | <b>10.672.039.435</b>                                  |

**Chi phí tài chính**

|                                     | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2014<br>đến 31/12/2014<br>VND | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2013<br>đến 31/12/2013<br>VND |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay, thuê tài chính        | 28.212.314.837                                         | 17.951.744.683                                         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                                                      | 850.033.312                                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.129.280.630                                          | -                                                      |
| Chi phí tài chính khác              | 212.559                                                | 460.124.586                                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**  
Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

|                                        | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2014<br>đến 31/12/2014<br>VND | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2013<br>đến 31/12/2013<br>VND |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                   |                                                        |                                                        |
| Thu nhập thanh lý tài sản              | 133.642.476.009                                        | 25.732.825.444                                         |
| Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013 | 118.220.000                                            |                                                        |
| Thu nhập khác                          | 126.418.664                                            | 100.590.075                                            |
| <b>Tổng</b>                            | <b>133.887.114.673</b>                                 | <b>25.833.415.519</b>                                  |
| <b>Chi phí khác</b>                    |                                                        |                                                        |
| Giá trị còn lại tài sản                | 133.625.057.543                                        | 23.332.891.205                                         |
| Chi phí khác                           | 296.330.203                                            |                                                        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>133.921.387.746</b>                                 | <b>23.332.891.205</b>                                  |
| <b>Thu nhập khác thuần</b>             | <b>(34.273.073)</b>                                    | <b>2.500.524.314</b>                                   |

**5.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                             | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2014<br>đến 31/12/2014<br>VND | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2013<br>đến 31/12/2013<br>VND |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>140.136.862.539</b>                                 | <b>99.151.080.497</b>                                  |
| Điều chỉnh tăng                             | 2.424.666.931                                          | 497.359.226                                            |
| Điều chỉnh giảm                             | 7.471.402.197                                          | 9.750.000.000                                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                 | <b>135.090.127.273</b>                                 | <b>89.898.439.723</b>                                  |
| Thuế suất áp dụng                           | 22%                                                    | 25%                                                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b> | <b>29.719.828.000</b>                                  | <b>22.474.609.931</b>                                  |

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ      | 31/12/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu</b>                                  |                  | <b>-</b>               | <b>6.277.874.847</b>   |
| Công ty Cổ phần khoáng sản FECON                 | Công ty liên kết | -                      | -                      |
| Công ty TNHH đầu tư FECON- CN Hà Nội             | Công ty liên kết |                        | 188.944.912            |
| Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn                   | Công ty liên kết |                        | 3.821.833.400          |
| Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour | Công ty con      | -                      | 2.267.096.535          |
| <b>Phải trả người bán</b>                        |                  | <b>433.950.950.783</b> | <b>285.341.402.995</b> |
| Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour | Công ty con      | 127.913.938.134        | 127.944.064.573        |
| Công ty Cổ phần FECON MILTEC                     | Công ty con      | 1.805.320.440          | 655.685.222            |
| Công ty Cổ phần khoáng sản FECON                 | Công ty liên kết | 291.199.849.304        | 148.543.145.523        |
| Viện nền móng và công trình ngầm                 | Công ty con      | 13.031.842.905         | 8.198.507.677          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ      | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2014<br>đến 31/12/2014<br>VND | Kỳ hoạt động<br>từ 01/01/2013<br>đến 31/12/2013<br>VND |
|-------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Các giao dịch bán hàng</b>                         |                  |                                                        |                                                        |
| Công ty Cổ phần khoáng sản FECON                      | Công ty liên kết | 49.940.375.048                                         | 69.218.733.739                                         |
| Công ty TNHH đầu tư FECON                             | Công ty con      |                                                        | 67.841.653                                             |
| Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour      | Công ty con      | 250.395.585                                            | 2.720.089.350,00                                       |
| Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn                        | Công ty liên kết |                                                        | 3.474.394.000,00                                       |
| Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn | Công ty liên kết | 30.002.737.005                                         |                                                        |
| Viện nền móng và công trình ngầm                      | Công ty con      |                                                        |                                                        |
| Phí dịch vụ văn phòng                                 |                  | 485.052.930                                            | 403.205.782                                            |
| Cho thuê máy móc, thiết bị                            |                  | 219.875.990                                            | 745.667.159                                            |
| Cung cấp thiết bị                                     |                  | 2.853.313.224                                          | 488.283.218                                            |
| Vận chuyển                                            |                  | 25.871.428                                             |                                                        |
| <b>Tổng</b>                                           |                  | <b>83.777.621.210</b>                                  | <b>77.118.214.901</b>                                  |
| <b>Các giao dịch mua hàng</b>                         |                  |                                                        |                                                        |
| Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour      | Công ty con      | 24.363.019.481                                         | 73.341.467.787                                         |
| Công ty Cổ phần FECON MILTEC                          | Công ty con      | 49.251.040.245                                         | 19.801.716.000                                         |
| Viện nền móng và công trình ngầm                      | Công ty con      | 35.582.946.350                                         | 27.382.530.725                                         |
| Công ty Cổ phần khoáng sản FECON                      | Công ty liên kết | 534.077.467.441                                        | 437.106.621.143                                        |
| <b>Tổng</b>                                           |                  | <b>643.274.473.517</b>                                 | <b>557.632.335.655</b>                                 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Lưu Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Tiết Khoa